

Số: 205/20/CBTT-DBT  
CBTT BCTC Quý 4 năm 2020

Bến Tre, ngày 28 tháng 01 năm 2021

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM**

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán: DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 6A3, quốc lộ 60, P.Phú Tân, TP.Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng điều hành tại TPHCM: số 11 đường Nguyễn Trọng Quyền, P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, TP.HCM.
5. Điện thoại: 0283.622.0205
6. Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Cáp Tiên
7. Nội dung của thông tin công bố:
  - 7.1. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre được lập ngày 28 tháng 01 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
  - 7.2. Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2020 là 9.307.296.439 đồng, tăng 1.060.620.085 đồng, tăng 12,9% so với cùng kỳ, nguyên nhân:  
Doanh thu bán hàng Quý 4 năm 2020 tăng 62,5 tỉ đồng so với cùng kỳ. Trong quý IV năm 2020 Công ty có nhiều chính sách bán hàng đã làm tăng doanh thu và tăng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: HCNS.

**PHẠM THỨ TRIỆU**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>618.701.949.243</b>	<b>450.500.878.315</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.138.521.190</b>	<b>12.060.733.685</b>
1. Tiền	111	4	10.138.521.190	12.060.733.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>16.317.960.204</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.000.000.000	16.317.960.204
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>187.993.146.778</b>	<b>127.328.435.596</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	176.144.791.718	114.015.037.103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.094.599.791	1.686.620.248
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.753.755.269	11.758.762.040
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	-	(131.983.795)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>382.845.895.329</b>	<b>283.193.673.555</b>
1. Hàng tồn kho	141		387.819.341.891	283.982.608.995
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.973.446.562)	(788.935.440)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.724.385.946</b>	<b>11.600.075.275</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	953.487.713	307.665.777
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17	12.770.898.233	11.292.409.498
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>200.856.210.956</b>	<b>204.008.112.087</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>8</b>	<b>4.870.414.087</b>	<b>3.677.275.515</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.870.414.087	3.677.275.515
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.097.433.456</b>	<b>24.293.244.755</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>11</b>	17.953.490.148	20.291.245.665
- Nguyên giá	222		49.314.849.686	48.750.235.866
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.361.359.538)	(28.458.990.201)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>12</b>	4.143.943.308	4.001.999.090
- Nguyên giá	228		6.131.878.777	6.048.588.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.987.935.469)	(2.046.589.687)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	-	-
- Nguyên giá	231		52.826.363	52.826.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52.826.363)	(52.826.363)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>292.950.900</b>	<b>1.136.496.296</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		292.950.900	1.136.496.296
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>156.653.927.580</b>	<b>156.653.927.580</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	<b>15.1</b>	108.545.702.580	108.545.702.580
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	<b>15.2</b>	48.108.225.000	48.108.225.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.941.484.933</b>	<b>18.247.167.941</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>10</b>	16.918.951.873	18.247.167.941
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		22.533.060	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>819.558.160.199</b>	<b>654.508.990.402</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>627.747.279.062</b>	<b>471.976.587.326</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>608.085.019.206</b>	<b>434.269.439.976</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	205.875.317.550	121.333.363.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		209.385.483	175.616.285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	7.289.394.106	3.681.288.983
4. Phải trả người lao động	314		5.378.869.749	99.015.775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.686.169.403	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		180.000.000	180.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.575.928.636	4.176.789.889
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	382.309.263.093	304.487.301.350
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		580.691.186	136.064.482
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19.662.259.856</b>	<b>37.707.147.350</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	9.349.752.856	28.157.477.481
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		130.500.000	130.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	10.182.007.000	8.821.647.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27.3	-	597.522.869
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>191.810.881.137</b>	<b>182.532.403.076</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20.1</b>	<b>191.760.881.137</b>	<b>182.482.403.076</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135.288.140.000	135.288.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135.288.140.000	135.288.140.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		433.056.160	433.056.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.876.126.506	8.876.126.506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.536.822.093	2.536.822.093
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.626.736.378	35.348.258.317
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.385.813.723	35.348.258.317
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		11.240.922.655	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>819.558.160.199</b>	<b>654.508.990.402</b>



Nguyễn Thị Thanh Giang  
Người lập



Nguyễn Khắc Hạnh  
Kế toán trưởng



Bến Tre, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Phạm Thứ Triệu  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21.1	271.400.937.711	206.071.910.234	812.705.471.285	687.184.782.034
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21.1	4.280.703.526	1.456.526.542	6.678.546.520	6.919.292.213
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21.1	267.120.234.185	204.615.383.692	806.026.924.765	680.265.489.821
4. Giá vốn hàng bán	11	22	216.602.058.292	160.553.893.933	625.396.417.948	528.344.342.510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.518.175.893	44.061.489.759	180.630.506.817	151.921.147.311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.2	7.040.869.536	5.941.987.843	12.157.698.700	9.565.030.996
7. Chi phí tài chính	22	23	7.748.903.138	4.769.115.732	24.879.532.225	15.391.803.166
Trong đó: chi phí lãi vay		23	6.310.109.268	4.394.532.151	22.634.349.767	14.654.615.300
8. Chi phí bán hàng	25	24	33.089.196.817	27.167.902.183	122.122.590.349	94.305.966.405
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	6.300.204.670	8.385.112.186	31.041.776.295	32.742.530.663
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.420.740.804	9.681.347.501	14.744.306.648	19.045.878.073
11. Thu nhập khác	31	25	604.898.208	720.606.611	1.829.723.062	2.555.124.193
12. Chi phí khác	32		13.642.218	290.662.957	1.864.411.839	315.663.518
13. Lợi nhuận khác	40		591.255.990	429.943.654	(34.688.777)	2.239.460.675
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.011.996.794	10.111.291.155	14.709.617.871	21.285.338.748
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27.1	1.990.134.159	1.706.025.825	4.088.751.145	4.184.205.999
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27.3	(285.433.804)	158.588.976	(620.055.929)	317.177.952
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.307.296.439	8.246.676.354	11.240.922.655	16.783.954.797
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Nguyễn Thị Thanh Giang  
Người lập



Nguyễn Khắc Hạnh  
Kế toán trưởng



Bến Tre, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Phạm Thử Triệu  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.709.617.871	21.285.338.748
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11, 12	3.314.801.602	3.156.401.952
- Các khoản dự phòng	03	6, 9	4.052.527.327	598.178.283
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	23	1.264.189.604	365.540.309
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21.2	(7.368.161.090)	(5.604.303.017)
- Chi phí lãi vay	06	23	22.634.349.767	14.654.615.300
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.607.325.081	34.455.771.575
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(60.245.489.694)	11.189.740.310
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(103.836.732.896)	(119.672.659.121)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		70.703.436.565	17.657.820.732
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		682.394.132	(136.934.709)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.030.781.544)	(14.654.615.300)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(432.155.310)	(3.735.652.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(4.381.419.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(76.552.003.666)</b>	<b>(79.277.948.962)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	11, 12	(195.641.576)	(6.399.286.019)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	10.327.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.317.960.204	1.439.311.029
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(18.214.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4.339.729.231
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.370.249.900	5.242.540.721
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.507.431.472)</b>	<b>(3.765.232.311)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	12.038.200.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	19	748.049.340.946	671.905.997.101
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(668.867.019.203)	(579.776.905.778)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20.3	(45.099.100)	(23.308.171.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>79.137.222.643</b>	<b>80.859.119.723</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(1.922.212.495)</b>	<b>(2.184.061.550)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>12.060.733.685</b>	<b>14.241.693.134</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	3.102.101
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>10.138.521.190</b>	<b>12.060.733.685</b>

Bến Tre, ngày 28 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Thị Thanh Giang  
Người lập



Nguyễn Khắc Hạnh  
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHN do HOSE ban hành ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Tầng 8, Tòa nhà Văn phòng Viwaseen; Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội;
- Số 51 Đường 1B, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình;
- Lô A3-28 và A3-29; Đường Nguyễn Chí Diểu; Phường An Hải Bắc; Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cánh Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 7 Đường 29/3; Khu phố 3, Thị trấn Ba Tri, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre;

Số lượng nhân viên của Công ty tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 389 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 365).

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp tục)

### 2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký – Chứng từ.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

#### 3.2 Hàng tồn kho (tiếp tục)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng mua - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. đang đi đường và hàng hóa

Chi phí sản xuất, kinh doanh - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

#### *Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

#### 3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

*Trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

#### 3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
--------------------------	--------



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 3.10 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

#### 3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Quyền phân phối sản phẩm.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng và thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

#### 3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty bằng VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

#### 3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng quản trị.

#### 3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.17 *Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền gửi ngân hàng	9.003.088.949	11.699.844.908
Tiền mặt	1.135.432.241	360.888.777
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.138.521.190</u></b>	<b><u>12.060.733.685</u></b>

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	18.000.000.000	18.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	6.000.000.000	6.000.000.000	1.317.960.204	1.317.960.204
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>24.000.000.000</u></b>	<b><u>24.000.000.000</u></b>	<b><u>16.317.960.204</u></b>	<b><u>16.317.960.204</u></b>

(\*) Đây là 1.500 trái phiếu với mệnh giá 10.000.000 VND/ trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm.

Đây là 30.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

Toàn bộ khoảng trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 19.1).

(\*\*) Đây là các khoản tiền gửi trị giá 6.000.000.000 VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận; trong đó có 3.000.000.000 VND đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 19.1).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên khác	<b>175.557.460.451</b>	<b>113.614.338.073</b>
<i>Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu Bến Tre</i>	13.935.618.040	4.440.913.536
<i>Công ty TNHH dược phẩm Minh Tiến</i>	9.816.042.839	324.000.000
<i>Văn phòng Điều phối các Dự án về Dân số</i>	0	5.965.050.000
<i>Khác</i>	151.805.799.572	102.884.374.537
Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	<b><u>587.331.267</u></b>	<b><u>400.699.030</u></b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>176.144.791.718</u></b>	<b><u>114.015.037.103</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	0	(131.983.795)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>176.144.791.718</u></b>	<b><u>113.883.053.308</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại (*Thuyết minh số 19.1 và 19.3*).

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:*

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	131.983.795	131.983.795
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(131.983.795)</u>	<u>0</u>
Số cuối kỳ	<u>0</u>	<u>131.983.795</u>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Các bên khác	<b>544.399.791</b>	<b>1.136.420.248</b>
Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	276.228.810	0
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietinbank AVIVA	200.000.000	0
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	0	318.659.550
Khác	68.170.981	817.760.698
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	<u>550.200.000</u>	<u>550.200.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.094.599.791</u></b>	<b><u>1.686.620.248</u></b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.753.755.269</b>	<b>11.758.762.040</b>
Tạm ứng cho nhân viên	2.449.660.774	3.599.249.292
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.940.568.270	6.898.821.504
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	140.369.081	79.050.000
Cổ tức được chia	2.958.865.000	0
Các khoản chi hộ	1.263.354.494	681.435.800
Khác	937.650	500.205.444
<b>Dài hạn</b>	<b>4.870.414.087</b>	<b>3.677.275.515</b>
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.404.014.087	2.016.876.035
Đặt cọc thuê mặt bằng	1.140.000.000	1.140.000.000
Ký quỹ bồi thường giải phóng mặt bằng	230.000.000	238.221.000
Khác	<u>96.400.000</u>	<u>282.178.480</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.624.169.356</u></b>	<b><u>15.436.037.555</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa (*)	370.339.954.212	(4.973.446.562)	267.671.567.415	(788.935.440)
Thành phẩm	1.756.423.553		1.484.498.344	0
Nguyên liệu, vật liệu	1.814.892.384		1.553.941.144	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		160.408.136	0
Hàng hóa ký gửi	4.935.645		0	0
Hàng đang đi trên đường	13.903.136.097		13.112.193.956	0
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>387.819.341.891</b>	<b>(4.973.446.562)</b>	<b>283.982.608.995</b>	<b>(788.935.440)</b>

(\*) Hàng tồn kho (dược phẩm các loại) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 19.1).

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>953.487.713</b>	<b>307.665.777</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	422.654.380	176.589.867
Chi phí sửa chữa và bảo trì	0	131.075.910
Đào tạo cán bộ	530.833.333	0
Thuê mặt bằng	0	0
<b>Dài hạn</b>	<b>16.918.951.873</b>	<b>18.247.167.941</b>
Tiền thuê đất trả trước (*)	10.318.501.312	10.728.163.947
Chi phí hợp tác kinh doanh (**)	4.836.597.202	5.516.264.241
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	336.808.230	219.531.496
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	843.711.795	616.541.590
Quyền phân phối sản phẩm	583.333.334	1.166.666.667
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.872.439.586</b>	<b>18.554.833.718</b>

(\*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 19.1).

(\*\*) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Sơn – Chát dẻo ngày 6 tháng 11 năm 2017 nhằm phục vụ các hoạt động kinh doanh chính. Chi phí này được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	19.428.924.936	8.803.273.633	12.992.938.196	7.525.099.101	48.750.235.866
Mua trong kỳ	0	564.613.820	0	0	564.613.820
Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2020	19.428.924.936	9.367.887.453	12.992.938.196	7.525.099.101	49.314.849.686
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	6.306.386.998	2.989.477.045	4.927.740.652	6.490.202.101	20.713.806.796
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(9.980.501.205)	(5.009.027.505)	(6.709.534.148)	(6.759.927.343)	(28.458.990.201)
Khấu hao trong kỳ	(768.621.325)	(860.934.433)	(917.346.618)	(355.466.961)	(2.902.369.337)
Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(10.749.122.530)	(5.869.961.938)	(7.626.880.766)	(7.115.394.304)	(31.361.359.538)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.448.423.731	3.794.246.128	6.283.404.048	765.171.758	20.291.245.665
Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2020	8.679.802.406	3.497.925.515	5.366.057.430	409.704.797	17.953.490.148
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 19.1 và 19.3)	9.064.113.062	3.481.606.104	2.351.463.278	0	14.897.182.444





**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.302.988.457	1.745.600.320	6.048.588.777
Mua trong kỳ	0	83.290.000	83.290.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<b>4.302.988.457</b>	<b>1.828.890.320</b>	<b>6.131.878.777</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(870.254.690)	(1.176.334.997)	(2.046.589.687)
Hao mòn trong kỳ	(39.273.716)	(373.158.549)	(412.432.265)
Điều chỉnh giảm hao mòn lũy kế	471.086.483	0	471.086.483
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<b>(438.441.923)</b>	<b>(1.549.493.546)</b>	<b>(1.987.935.469)</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.432.733.767	569.265.323	4.001.999.090
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<b>3.864.546.534</b>	<b>279.396.774</b>	<b>4.143.943.308</b>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 19.1 và 19.3)</i>	3.045.806.371	-	3.045.806.371

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

		VND
		<i>Quyền sử dụng đất</i>
<b>Nguyên giá:</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>52.826.363</u>	
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>52.826.363</u>	
<b>Giá trị còn lại:</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u><u>0</u></u>	

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở về mức giá cho thuê của bất động sản đầu tư.

*Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:*

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	<u>641.363.636</u>	<u>253.636.364</u>

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Máy đóng gói chất lỏng	292.950.900	0
Dự án Nghiên cứu Y tế ở nước ngoài	<u>0</u>	<u>1.136.496.296</u>

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 15.1)	108.545.702.580	108.545.702.580
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.2)	<u>48.108.225.000</u>	<u>48.108.225.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>156.653.927.580</b></u>	<u><b>156.653.927.580</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**15.1 Đầu tư vào công ty con**

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (*)	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	56.372.194.580	82,15	56.372.194.580	82,15
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang (*)	Đang hoạt động	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa dược, dược liệu	52.173.508.000	51,00	52.173.508.000	51,00
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>108.545.702.580</b>		<b>108.545.702.580</b>	

(\*) 2.271.150 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái và 4.366.680 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (Thuyết minh số 19.1).

**15.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	48.108.225.000	23,14	48.108.225.000	23,14

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>205.875.317.550</b>	<b>121.333.363.212</b>
Các bên khác	184.626.322.664	121.333.198.482
<i>Công ty TNHH Raptakos Brett</i>	73.385.709.734	12.292.699.273
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến</i>	10.990.242.643	10.990.242.643
<i>Gedeon Richter Plc</i>	31.308.635.797	19.958.240.376
<i>Khác</i>	68.941.734.490	78.092.016.190
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	21.248.994.886	164.730
<b>Dài hạn</b>	<b>9.349.752.856</b>	<b>28.157.477.481</b>
Các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	9.349.752.856	28.157.477.481
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>215.225.070.406</u></b>	<b><u>149.490.840.693</u></b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Phải nộp</b>				
Thuế TNDN	1.694.692.751	6.884.391.563	3.152.314.414	5.426.769.900
Thuế GTGT hàng bán nội địa	613.403.651	106.032.231.530	106.573.778.670	71.856.511
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	21.752.614.171	21.752.614.171	0
Thuế TNCN	1.373.192.581	2.488.722.147	2.071.147.033	1.790.767.695
Thuế xuất, nhập khẩu	0	138.707.899	138.707.899	0
Thuế nhà đất	0	6.029.041	6.029.041	0
Thuế khác	0	735.428.408	735.428.408	0
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.681.288.983</u></b>	<b><u>138.038.124.759</u></b>	<b><u>134.430.019.636</u></b>	<b><u>7.289.394.106</u></b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.292.409.498	126.977.088.011	125.498.599.276	12.770.898.233
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.292.409.498</u></b>	<b><u>126.977.088.011</u></b>	<b><u>125.498.599.276</u></b>	<b><u>12.770.898.233</u></b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí chương trình quà tặng khuyến mại	3.639.270.774	0
Lãi vay	603.568.223	0
Chi phí kiểm toán năm 2020	110.000.000	
Chi phí bảo hiểm	200.000.000	
Chi phí khác	133.330.406	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.686.169.403</u></b>	<b><u>0</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**19. VAY**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Vay trong kỳ	Phân loại	Trả trong kỳ	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>304.487.301.350</b>	<b>742.849.340.946</b>	<b>2.639.640.000</b>	<b>667.667.019.203</b>	<b>382.309.263.093</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	301.660.224.713	742.849.340.946	0	665.027.379.203	379.482.186.456
Vay các bên khác (Thuyết minh số 19.2)	187.436.637	0	0	0	187.436.637
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	2.639.640.000	0	2.639.640.000	2.639.640.000	2.639.640.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>8.821.647.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>(2.639.640.000)</b>	<b>0</b>	<b>10.182.007.000</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.3)	8.821.647.000	0	(2.639.640.000)	0	6.182.007.000
Vay bên khác (Thuyết minh số 19.4)	0	4.000.000.000	0	0	4.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>313.308.948.350</b>	<b>746.849.340.946</b>	<b>5.279.280.000</b>	<b>667.667.019.203</b>	<b>392.491.270.093</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**19. VAY (tiếp theo)**

**19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
-----------	---------------------------------------	-----------------------	---------------------	-------------------

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre**

Khoản vay 1	243.831.583.573	Từ ngày 03 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 8 năm 2021	5.8% - 6.0%	1.500 trái phiếu với mệnh giá 10.000.000 VND/ trái phiếu và 30.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành; 2.271.150 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành và 4.366.680 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Vác xin và Sinh phẩm Nha Trang phát hành; Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; Hàng tồn kho dược phẩm các loại; Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 13, số 77, số 80, số 81 tỉnh Bến Tre và các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Bến Tre và quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo.
-------------	-----------------	---	-------------	---

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận**

Khoản vay 1	49.986.984.581	Từ ngày 26 tháng 06 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021	5.5% - 6.5%	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 3.000.000.000 VND; phần vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha trị giá 32.632.000.000 VND; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ; Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Giấy phép quyền sử dụng đất số BA 166880; Hàng tồn kho dược phẩm các loại.
-------------	----------------	---	-------------	---

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bến Tre**

Khoản vay 1	38.338.366.148	Từ ngày 25 tháng 09 năm 2020 đến ngày 01 tháng 6 năm 2021	5.3% - 6.0%	Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; Quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre; Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất số BN 325781;
-------------	----------------	---	-------------	--



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 19. VAY (tiếp theo)

#### 19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
-----------	---------------------------------------	-----------------------	---------------------	-------------------

#### **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh**

Khoản vay 1	28.134.151.690	Từ ngày 21 tháng 09 năm 2020 đến ngày 04 tháng 08 năm 2021	5.8% - 6.0%	Tín chấp
-------------	----------------	---	----------------	----------

#### **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình**

Khoản vay 1	19.191.100.464	Từ ngày 13 tháng 11 năm 2020 đến ngày 11 tháng 09 năm 2021	6.5%	Quyền thu nợ đối với một số khoản phải thu khách hàng; Hàng tồn kho được phẩm các loại.
-------------	----------------	---	------	--

**TỔNG CỘNG**    **379.482.186.456**

#### 19.2 Vay ngắn hạn các bên khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay tín chấp từ Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Bến Tre; từ nhân viên của Công ty và từ các cá nhân khác để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn dưới 6 tháng, với lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 19. VAY (tiếp theo)

#### 19.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bến Tre</b>					
Khoản vay 1	7.588.647.000	Ngày 12 tháng 11 năm 2024	Thanh toán tiền thuê đất	8.0%	Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Giấy phép quyền sử dụng đất số BG 992958
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre</b>					
Khoản vay 1	932.000.000	Ngày 18 tháng 11 năm 2022	Mua sắm xe ô tô	8.9%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 2	301.000.000	Ngày 31 tháng 10 năm 2022	Mua sắm xe ô tô	10.5%	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.821.647.000</b>				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	2.639.640.000				
Vay dài hạn	6.182.007.000				

#### 19.4 Vay dài hạn bên khác

Khoản vay dài hạn là khoản vay từ cá nhân bà Vương Hạnh Phương để tài trợ vốn lưu động trong kỳ. Các khoản vay này có thời hạn 2 năm, đáo hạn tới 30 tháng 6 năm 2022, với lãi suất 8%/năm và không có tài sản bảo đảm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	123.144.940.000	538.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	35.965.951.570	171.061.896.329
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền <sup>(i)</sup>	12.143.200.000	(105.000.000)	0	0	0	12.038.200.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	0	0	0	0	16.783.954.797	16.783.954.797
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	(933.255.309)	(933.255.309)
Chia cổ tức	0	0	0	0	(13.528.814.000)	(13.528.814.000)
Điều chỉnh khác	0	0	0	0	(2.939.578.741)	(2.939.578.741)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>135.288.140.000</u>	<u>433.056.160</u>	<u>8.876.126.506</u>	<u>2.536.822.093</u>	<u>35.348.258.317</u>	<u>182.482.403.076</u>
<b>Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	135.288.140.000	433.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	35.348.258.317	182.482.403.076
Lợi nhuận thuần trong kỳ	0	0	0	0	11.240.922.655	11.240.922.655
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	(604.222.372)	(604.222.372)
Thù lao HĐQT	0	0	0	0	(1.358.222.222)	(1.358.222.222)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>135.288.140.000</u>	<u>433.056.160</u>	<u>8.876.126.506</u>	<u>2.536.822.093</u>	<u>44.626.736.378</u>	<u>191.760.881.137</u>

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2018 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ngày 20 tháng 4 năm 2019 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu phổ thông để tăng vốn điều lệ từ 123.144.940.000 VND lên 135.288.140.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với phương thức phát hành là chào bán 100% cổ phần tăng thêm cho các cổ đông chiến lược. Ngày 01 tháng 10 năm 2019 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp về việc tăng vốn điều lệ lên thành 135.288.140.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>135.288.140.000</u>	<u>135.288.140.000</u>

**20.3 Cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ</b>		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền	45.099.100	13.528.814.000

**20.4 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	13.528.814	13.528.814
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	13.528.814	13.528.814
Cổ phiếu phổ thông	13.528.814	13.528.814
Cổ phiếu đang lưu hành	13.528.814	13.528.814
Cổ phiếu phổ thông	13.528.814	13.528.814

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

VND

	<b>Năm 2020</b>		<b>Năm 2019</b>	
	<i>Quý 4</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>	<i>Quý 4</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>271.400.937.711</b>	<b>812.705.471.285</b>	<b>206.071.910.234</b>	<b>687.184.782.034</b>
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán hàng hóa	268.378.303.064	804.835.111.605	202.762.739.628	679.064.515.050
Doanh thu bán thành phẩm	2.786.271.011	6.748.541.499	3.039.170.606	7.596.630.620
Doanh thu cho thuê mặt bằng	236.363.636	1.121.818.181	270.000.000	523.636.364
<b>Khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(4.280.703.526)</b>	<b>(6.678.546.520)</b>	<b>(1.456.526.542)</b>	<b>(6.919.292.213)</b>
Chiết khấu thương mại	(4.094.152.448)	(5.968.122.496)	(1.033.169.301)	(4.482.783.127)
Hàng bán bị trả lại	(186.551.078)	(697.024.024)	(423.357.241)	(2.407.739.212)
Giảm giá hàng bán	0	(13.400.000)	0	(28.769.874)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>267.120.234.185</b>	<b>806.026.924.765</b>	<b>204.615.383.692</b>	<b>680.265.489.821</b>
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu thuần từ bán hàng	266.883.870.549	804.905.106.584	204.345.383.692	679.741.853.457
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	236.363.636	1.121.818.181	270.000.000	523.636.364
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu thuần đối với các bên khác	252.455.570.608	737.577.330.711	200.164.189.924	674.444.378.202
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	14.664.663.577	68.449.594.054	4.451.193.768	5.821.111.619

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2020</b>		<b>Năm 2019</b>	
	<i>Quý 4</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>	<i>Quý 4</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.534.499.914	5.365.732.827	1.410.293.432	3.643.976.003
Chiết khấu thanh toán	8.937.270	357.007.926	88.492.824	434.724.272
Lãi tiền gửi	13.707.452	105.843.047	44.622.063	184.811.264
Lãi chuyển nhượng vốn	0	0	243.790.000	243.790.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	<u>5.483.724.900</u>	<u>6.329.114.900</u>	<u>4.154.789.524</u>	<u>5.057.729.457</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.040.869.536</u></b>	<b><u>12.157.698.700</u></b>	<b><u>5.941.987.843</u></b>	<b><u>9.565.030.996</u></b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Năm 2020</b>		<b>Năm 2019</b>	
	<i>Quý 4</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>	<i>Quý 4</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>
Giá vốn hàng hóa	214.523.367.369	614.807.752.910	157.627.283.599	521.612.647.132
Giá vốn thành phẩm	1.197.778.921	4.202.480.858	2.436.407.330	4.785.503.060
Giá trị hàng tồn kho hư hỏng, hết hạn, xuất hủy trong kỳ được tính vào giá vốn	638.799.938	973.078.449	153.211.526	250.668.908
Giá vốn cho thuê hoạt động	20.692.998	82.771.991	0	0
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	1.136.985.696	1.145.822.618	(107.238.275)	1.097.345.127
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(915.566.630)</u>	<u>4.184.511.122</u>	<u>444.229.753</u>	<u>598.178.283</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>216.602.058.292</u></b>	<b><u>625.396.417.948</u></b>	<b><u>160.553.893.933</u></b>	<b><u>528.344.342.510</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2020</b>		<b>Năm 2019</b>	
	<i>Quý 4</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>	<i>Quý 4</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>
Chi phí lãi vay	6.310.109.268	22.634.349.767	4.394.532.151	14.654.615.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	35.963.041	702.669.087	283.732.083	317.541.590
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.402.830.829	1.541.423.528	102.851.498	365.540.309
Khác	0-	1.089.843	(12.000.000)	54.105.967
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.310.109.268</u></b>	<b><u>22.634.349.767</u></b>	<b><u>4.394.532.151</u></b>	<b><u>14.654.615.300</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm 2020</b>		<b>Năm 2019</b>	
	<i>Quý 4</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>	<i>Quý 4</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>33.089.196.817</b>	<b>122.122.590.349</b>	<b>27.167.902.183</b>	<b>94.305.966.405</b>
Chi phí nhân viên	19.477.869.673	81.653.126.489	17.738.948.725	62.404.446.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.946.385.960	21.319.926.385	5.401.669.961	21.182.465.184
Chi phí khấu hao	258.139.548	1.550.277.793	385.797.761	1.545.223.783
Khác	6.406.801.636	17.599.259.682	3.641.485.736	9.173.830.532
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6.300.204.670</b>	<b>31.041.776.295</b>	<b>8.385.112.186</b>	<b>32.742.530.663</b>
Chi phí nhân viên	1.824.452.360	13.882.169.020	6.510.827.636	23.206.107.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.666.282.601	12.745.563.216	1.294.060.109	6.282.166.823
Chi phí vật liệu quản lý	1.066.173.117	1.625.017.743	343.833.995	1.157.469.194
Chi phí khấu hao	230.067.522	1.021.847.168	189.205.729	832.616.093
Khác	513.229.070	1.767.179.148	47.184.717	1.264.171.548
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>39.389.401.487</u></b>	<b><u>153.164.366.644</u></b>	<b><u>35.553.014.369</u></b>	<b><u>127.048.497.068</u></b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm 2020</b>		<b>Năm 2019</b>	
	<i>Quý 4</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>	<i>Quý 4</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>
Quà tặng từ nhà cung cấp	103.140.456	563.754.168	615.916.166	1.744.549.679
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	0	117.972.296	117.972.296
Xóa sổ khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp phải trả	0	119.506.281	0	0
Cho thuê mặt bằng	0	0	116.140.547	336.454.558
Khác	501.757.752	1.146.462.613	(129.422.398)	356.147.660
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>604.898.208</u></b>	<b><u>1.829.723.062</u></b>	<b><u>720.606.611</u></b>	<b><u>2.555.124.193</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm 2020</b>		<b>Năm 2019</b>	
	<i>Quý 4</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>	<i>Quý 4</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>
Chi phí nhân viên	21.302.322.033	95.535.295.509	24.249.776.361	85.610.553.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.612.668.561	34.065.489.601	6.695.730.070	27.464.632.007
Chi phí vật liệu quản lý	1.066.173.117	1.625.017.743	343.833.995	1.157.469.194
Chi phí khấu hao	488.207.070	2.572.124.961	575.003.490	2.377.839.876
Chi phí khác	6.920.030.706	19.366.438.830	3.688.670.453	10.438.002.080
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.389.401.487</b>	<b>153.164.366.644</b>	<b>35.553.014.369</b>	<b>127.048.497.068</b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

VND

	<b>Năm 2020</b>		<b>Năm 2019</b>	
	<i>Quý 4</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>	<i>Quý 4</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.990.134.159	5.490.918.140	1.706.025.825	4.184.205.999
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(285.433.804)	(620.055.929)	158.588.976	317.177.952
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa từ những kỳ trước	-	(1.402.166.995)	0	0
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.704.700.355</b>	<b>3.468.695.216</b>	<b>1.864.614.801</b>	<b>4.501.383.951</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**27.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		VND	
			Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>				
Chi phí trích trước	937.233.881	0	937.233.881	0
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(914.700.821)	(597.522.869)	(317.177.952)	(317.177.952)
	<b>22.533.060</b>	<b>(597.522.869)</b>	0	0
<b>Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>			<b>620.055.929</b>	<b>(317.177.952)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Bán hàng hóa	67.633.888.368	5.019.885.649
		Mua hàng hóa	39.563.813.107	24.490.758.057
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Công ty con	Mua hàng hóa	25.618.947.586	23.802.242.663
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Mundus Stones	Bên liên quan	Chi phí thuê văn phòng	1.149.071.901	1.261.056.913
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Bán hàng hóa		
		Mua hàng hóa	726.789.631	801.225.970



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>VND</i>				
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Bán hàng hóa	470.062.500	216.355.315
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	117.268.767	184.343.715
			<u>587.331.267</u>	<u>400.699.030</u>
<b><i>Ứng trước cho nhà cung cấp ngắn hạn</i></b>				
Trường Đại học Tôn Đức Thắng	Bên liên quan	Mua dịch vụ	<u>550.200.000</u>	<u>550.200.000</u>
<b><i>Phải thu dài hạn khác</i></b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Mundus Stones	Bên liên quan	Đặt cọc thuê mặt bằng	<u>95.938.480</u>	<u>95.938.480</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>VND</i>				
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang			12.528.509.713	0
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái			8.623.549.296	0
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	157.818.077	<u>164.730</u>
<b><i>Phải trả người bán dài hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Công ty con	Mua hàng hóa	0	10.428.794.015
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Mua hàng hóa	<u>9.198.896.628</u>	<u>17.728.683.466</u>
			<b><u>30.350.955.637</u></b>	<b><u>28.157.477.481</u></b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nợ khó đòi đã xử lý		VND
Ông Huỳnh Lê Duy Việt	5.283.260.500	5.283.260.500
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược Vật tư Y tế Quảng Ngãi	66.641.390	0
Đại lý Cao Văn Tươi	33.111.268	0
Đại lý 126 Phạm Thị Nga	6.584.879	0
Quầy thuốc 449 Trần Anh Tài	3.106.853	0
Ngoại tệ		
USD	216	30.785
EUR	202	202



**30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

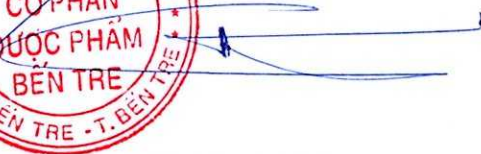
**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019.

  
Nguyễn Thị Thanh Giang  
Người lập

  
Nguyễn Khắc Hạnh  
Kế toán trưởng



  
Phạm Thứ Triệu  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2021